

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NG
TỈNH K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2020/DS - ST

Ngày 31/8/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NG, TỈNH K**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Thế Hồi; Bà Trần Thị Huyện;

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ng, tỉnh K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ng, tỉnh K tham gia phiên tòa:
Ông Đàm Công Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ng, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2020/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST – DS ngày 28 tháng 7 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 54/2020/QĐST- DS ngày 14 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lưu Thị L; Địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện Ng, tỉnh K; Có mặt tại phiên tòa.

2. **Bị đơn:** Anh Phạm Văn H; Địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện Ng, tỉnh K; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lưu Thị L trình bày: Vào ngày 15/12/2019, tôi cho anh Phạm Văn H vay số tiền là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) , khi vay có viết hợp đồng vay tiền tại nhà tôi ở tổ dân phố 6 thị trấn P, huyện Ng, tỉnh K, khi viết xong cả hai bên ký vào hợp đồng thì tôi giao tiền ngay cho anh H đúng theo nội dung hợp đồng vay là 27.000.000đ và hẹn một tháng sau sẽ trả tiền cho tôi. Tuy nhiên, kể từ thời điểm đến hạn trả nợ tiền cho đến nay mặc dù tôi đã đòi nhiều lần, nhưng anh H vẫn không trả tiền cho tôi được đồng nào và tìm cách trốn tránh. Do đó, tôi khởi kiện lên Tòa án nhân dân huyện Ng , yêu cầu buộc anh Phạm Văn H phải trả cho tôi số tiền đã vay là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng). Ngoài ra tôi không yêu cầu gì khác.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Nguyên đơn cung cấp một hợp đồng vay tiền ghi thời gian vay vào ngày 15/12/2019.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn H mặc dù đã được Tòa án niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số: 71/TBTLVA, ngày 28/4/2020. Nhưng đều không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án nhân dân huyện Ng, tỉnh K, cũng không có yêu cầu phản tố. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ toàn bộ các văn bản tố tụng như Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 01/TB-TA, ngày 09/6/2020; Thông báo về phiên hòa giải số: 02/TB-TA, ngày 01/7/2020 cho anh Phạm Văn H, nhưng anh H đều vắng mặt không có lý do nên không thể tiến hành để bị đơn viết bản tự khai và lấy lời khai của anh H được, cũng không thể tiến hành hòa giải được. Anh Phạm Văn H cũng không có ý kiến gì khác bằng văn bản gửi đến Tòa án liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện Ng thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; thẩm phán, các hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; Bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, bị đơn không có yêu cầu phản tố; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Giao dịch dân sự được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn vào ngày 15/12/2019 bằng hợp đồng vay tài sản có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình thực hiện, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền đã vay cho nguyên đơn là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) theo quy định tại Điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, và nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân, thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và không có lãi. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của bị đơn: Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, đồng thời niêm yết hợp lệ thủ tục phiên tòa cho bị đơn theo đúng quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt không có lý do. bị đơn không có yêu cầu phản tố, phiên tòa đã hoãn một lần; Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: Giữa chị Lưu Thị L và anh Phạm Văn H có xác lập quan hệ giao dịch dân sự bằng hợp đồng vay tiền ngày 15/12/2019 được lập thành văn bản; nội dung hợp đồng ghi nhận rõ bên cho vay là chị Lưu Thị L, bên vay là anh Phạm Văn H với số tiền vay là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng), thời hạn cho vay là một tháng tính từ ngày cho vay; Trong hợp đồng đều có chữ ký và ghi đầy đủ họ tên của người vay là anh Phạm Văn H và người cho vay là chị Lưu Thị L. Các chủ thể tham gia đều có năng lực pháp luật dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên đủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo đúng quy định tại điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015. Về hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Về nội dung của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật, nên phát sinh hiệu lực đối với các bên về quyền và nghĩa vụ mà các bên phải thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn anh H đã vi phạm cam kết trả nợ, khi đến hạn trả nợ nhưng anh Phạm Văn H không trả cho chị L khoản vay trên, nên chị L khởi kiện đòi số tiền này.

Tại phiên tòa, chị Lưu Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc anh Phạm Văn H phải trả cho mình số tiền 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) đã vay vào ngày 15/12/2019, đến khi án có hiệu lực pháp luật, nếu anh H không trả đủ tiền thì yêu cầu Tòa án tính lãi suất đối với số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật về nghĩa vụ chậm thi hành án.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Giấy triệu tập; Qua xác minh được biết anh H có biết tin Tòa án đang giải quyết vụ kiện anh vay tiền của chị L. Nhưng anh Phạm Văn H không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như không có yêu cầu phản tố. Căn cứ vào khoản 1, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Chị Lưu Thị L không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu bị đơn chậm trả tiền cho nguyên đơn thì bị đơn phải trả lãi 10%/năm/ số tiền gốc chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của chị Lưu Thị L được chấp nhận nên buộc anh Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị Lưu Thị L là phù hợp với quy định của pháp luật theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Tại phiên tòa kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều luật và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 117, Điều 463, khoản 1, 3,4 Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 144, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc anh Phạm Văn H phải trả cho chị Lưu Thị L số tiền nợ là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng)

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Phạm Văn H chậm trả tiền cho chị Lưu Thị L thì phải chịu lãi suất là 10%/năm/ số tiền chậm trả.

2.Về án phí : Anh Phạm Văn H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 1.350.000đ (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng), để nộp ngân sách Nhà nước. Chị Lưu Thị L được nhận lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 675.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0002371 ngày 28/4/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Ng, tỉnh K.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (31/8/2020); bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Ng, tỉnh K.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật Thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Kim Oanh